

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2026/HNGĐ-PT**

Ngày: **14 – 01 – 2026**

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng, chia tài sản khi ly hôn, nợ chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Bùi Lan Hương**

Các Thẩm phán: Bà **Võ Thị Thanh Phụng**

Ông **Nguyễn Văn Nhân**

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Thanh Hòa** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Đào Thị Tân** – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 126/2025/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng, chia tài sản khi ly hôn, nợ chung*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 83/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 73/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 99/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lưu Thị L**, sinh năm 1988.

Địa chỉ cư trú: Số A, tổ I, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là số A, tổ I, khu phố A, phường T, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà L (đối với quan hệ về tài sản): Bà **Trần Thị G**, sinh năm 1999.

Địa chỉ liên lạc: O Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là O Đ, phường T, tỉnh Đồng Nai).

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 30/11/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà L: Luật sư **Nguyễn Quang T**, sinh năm 1976 – Công ty L2 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: O Đ, phường T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông **Phạm Văn T1**, sinh năm 1984.

Địa chỉ cư trú: Số A, tổ I, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là số A, tổ I, khu phố A, phường T, tỉnh Đồng Nai).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông T1: Luật sư **Nguyễn Thành L1**, sinh năm 1961 – Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: Số B, tổ B, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Lưu Thị H**, sinh năm 1991.

Địa chỉ cư trú: 3B/T, tổ F, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là 3B/T, tổ F, khu phố A, phường T, tỉnh Đồng Nai).

3.2. Bà **Lưu Thị T2**, sinh năm 1986.

3.3. Ông **Châu Ngọc Bảo H1**, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ cư trú: H, tổ H, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là H, tổ H, khu phố A, phường T, tỉnh Đồng Nai).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông **Phan Thanh B**, sinh năm 1976.

4.2. Bà **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ cư trú: 69b/5b, tổ G, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là 69b/5b, tổ 7b, khu phố A, phường T, tỉnh Đồng Nai).

4.3. Ông **Mai Văn K**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: 1, tổ A, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là 16/80, tổ A, khu phố A, phường T, tỉnh Đồng Nai).

4.4. Bà **Võ Thị N**, sinh năm 1943.

Địa chỉ: D C, phường T, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lưu Thị L.

(Bà G, Luật sư T, ông T1, Luật sư L1, ông K, bà N có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nội dung chính của vụ án:

- Nguyên đơn bà Lưu Thị L do bà Trần Thị G đại diện theo ủy quyền trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T1 có biết và tìm hiểu nhau từ tháng 10/2015. Đến tháng 4/2016, bà và ông T1 thống nhất về ở chung với nhau như vợ chồng, tạm trú tại nhà của bà T3, ông Đ tại địa chỉ: Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 16/6/2018, bà và ông T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận và hạnh phúc, đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống. Đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà xin được ly hôn với ông T1.

- Về con chung: Có 02 con chung là Phạm Ngọc Tuyết T4, sinh ngày 24/5/2018 và Phạm Thiên B1, sinh ngày 22/12/2021. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu Tuyết T4 và Thiên B1. Yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 3.000.000 đồng/tháng/cháu.

- Về tài sản chung, bà và ông T1 có các tài sản chung như sau:

1. Quyền sử dụng diện tích đất 103,2m² và căn nhà cấp 4 trên đất, thuộc thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CD 153963 ngày 04/7/2016 cho ông Phan Thanh B và bà Nguyễn Thị H2, cập nhật chuyển nhượng cho ông Phạm Văn T1 ngày 26/7/2017.

Nguồn gốc nhà và đất nêu trên, trong thời gian sống chung với nhau như vợ chồng, bà và ông T1 đã góp tiền mua nhà và đất nêu trên của ông Phan Thanh B và bà Nguyễn Thị H2 vào tháng 10/2016, với giá 1.200.000.000 đồng, nguồn gốc tiền để mua nhà và đất là từ nguồn tiền vay của hai vợ chồng bên nội và bên ngoại.

Tháng 4/2017, ông T1 làm thủ tục đứng tên một mình trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất. Đến tháng 7/2018, bà và ông T1 thống nhất đứng tên Khế ước bảo lãnh cho ông Mai Văn K và bà Phạm Thị H3 (em ruột của chồng) để thế chấp tài sản trên tại Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Đ1, xóa thế chấp vào ngày 20/12/2022.

Bà yêu cầu Tòa án chia nhà và đất nêu trên, chia cho bà được nhận ½ tài sản trên, bà xin nhận tài sản bằng hiện vật và thanh toán lại giá trị cho ông T1.

2. Các tài sản khác: Đồ dùng sinh hoạt, nội thất trong gia đình, bà và ông T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung:

1. Tháng 10/2016, bà và ông T1 có vay của bà Lưu Thị H số tiền 40.000.000 đồng, để thanh toán tiền mua đất và nhà tại thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Tháng 4/2017, bà và ông T1 có vay của bà Lưu Thị T2 và ông Châu N1 Bảo Hoàng số tiền 300.000.000 đồng, để thanh toán tiền mua đất và nhà tại thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Đến ngày 21/12/2022, bà và ông T1 đã trả hết số tiền 300.000.000 đồng.

Đối với các yêu cầu về nợ chung, bà rút lại toàn bộ yêu cầu về nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Phạm Văn T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà L tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai vào ngày 16/6/2018. Hiện nay, tình cảm giữa ông và bà L không còn, bà L xin ly hôn thì ông đồng ý ly hôn với bà L.

- Về con chung: Có 02 con chung là Phạm Ngọc Tuyết T4, sinh ngày 24/5/2018 và Phạm Thiên B1, sinh ngày 22/12/2021. Ly hôn, ông xin được trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu Tuyết T4 và Thiên Bảo, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Đồ dùng sinh hoạt, nội thất trong gia đình, ông và bà L tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

- Đối với Q sử dụng diện tích đất 103,2m² và căn nhà cấp 4 trên đất, thuộc thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 153963 ngày 04/7/2016 cho ông Phan Thanh B và bà Nguyễn Thị H2, cập nhật chuyển nhượng cho ông Phạm Văn T1 ngày 26/7/2017. Đây là tài sản riêng của ông, tự tạo lập trước khi kết hôn, do vậy ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu chia tài sản này. Đề nghị Tòa án công nhận đây là tài sản riêng của ông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị H trình bày:

Bà là em ruột của bà Lưu Thị L. Vào tháng 10/2016, bà L và ông T1 có nhu cầu vay tiền của bà với số tiền 40.000.000 đồng, với mục đích để thanh toán tiền mua đất – nhà, việc vay tiền không ký giấy vay tiền, hiện nay bà L và ông T1 chưa trả cho bà. Tuy nhiên, bà không có yêu cầu khởi kiện trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị T2 và ông Châu Ngọc Bảo H1 trình bày:

Bà T2 và ông H1 là vợ chồng. Tháng 4/2017, ông T1 và bà L có nhu cầu vay tiền của ông bà với số tiền 300.000.000 đồng để thanh toán tiền mua thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và căn nhà cấp 4 trên đất. Ngày 18/5/2017, ông bà đã giao cho ông T1, bà L đủ số tiền vay nêu trên, các bên có làm giấy vay tiền ký xác nhận, thỏa thuận không tính lãi suất. Đến

ngày 21/12/2022, ông T1 và bà L đã hoàn trả hết khoản nợ 300.000.000 đồng. Do vậy, ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Người làm chứng ông Phan Thanh B và bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Ông bà có một căn nhà và đất tại địa chỉ số A, tổ A, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Ông bà đã chuyển nhượng nhà và đất nêu trên cho ông Phạm Văn T1 với số tiền là 1.200.000.000 đồng. Vợ chồng ông bà đã nhận đủ tiền và làm thủ tục chuyển nhượng, bàn giao nhà và đất trên cho ông Phạm Văn T1 từ năm 2017 cho đến nay. Ông bà chỉ chuyển nhượng cho cá nhân ông T1, ngoài ra không chuyển nhượng cho ai khác.

- Người làm chứng ông Mai Văn K trình bày:

Khoảng cuối năm 2016, ông và ông Phạm Văn T1 có đi đặt cọc tiền mua nhà của ông Phan Thanh B số tiền là 900.000.000 đồng. Đến khoảng năm 2017, ông có cùng ông T1 đến thanh toán hết số tiền còn lại cho vợ chồng ông B là 300.000.000 đồng.

- Người làm chứng bà Võ Thị N trình bày:

Cuối năm 2016, bà cùng với ông T1 đến gặp chủ nhà Phan Thanh B ở số nhà E, tổ I, khu phố A, phường T, thành phố B để thỏa thuận mua căn nhà cho ông Phạm Văn T1.

2. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 83/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai đã căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 8, 9, 43, 56, 57, 58, 59, 63, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024; Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024; tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa bà Lưu Thị L và ông Phạm Văn T1.

Về con chung: Giao cháu Phạm Ngọc Tuyết T4, sinh ngày 24/5/2018 và Phạm Thiên B1, sinh ngày 22/12/2021 cho bà Lưu Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Ông Phạm Văn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/tháng/cháu. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông Phạm Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên

được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lưu Thị L về việc yêu cầu chia tài sản khi ly hôn là diện tích đất 103,2m² và căn nhà cấp 4 trên đất, thuộc thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn T1 về việc yêu cầu Tòa án giải quyết: Đề nghị công nhận thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và căn nhà trên đất là tài sản riêng của ông T1; đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Ngọc Tuyết T4, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Lưu Thị L về việc yêu cầu chia đôi nợ chung là 90.000.000 đồng. Không xem xét, giải quyết về nợ chung.

Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ của ông Phạm Văn T1 cho bà Lưu Thị L số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền lưu cư của bà L, án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

3. Kháng cáo của nguyên đơn:

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, nguyên đơn bà Lưu Thị L kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 83/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị chia theo quy định pháp luật.

4. Quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn của Luật sư T:

Diện tích đất 103,2m² và căn nhà cấp 4 trên đất, thuộc thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai tuy được hình thành trước khi bà Lưu Thị L và ông Phạm Văn T1 đăng ký kết hôn nhưng giữa bà L và ông T1 có thời gian chung sống trước đó, hơn nữa bà L cũng có công sức đóng góp trong việc chăm sóc gia đình trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2022 nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia cho bà L từ 30% - 40% giá trị nhà đất như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát sơ thẩm để tạo điều kiện cho bà L được ổn định cuộc sống và chăm sóc 02 con.

5. Quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn của Luật sư L1:

Diện tích đất 103,2m² và căn nhà cấp 4 trên đất, thuộc thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai mà bà L yêu cầu chia được hình thành trước thời ký hôn nhân nên là tài sản riêng của ông T1. Bà L không

cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà L và ông T1 cũng như công sức đóng góp vào việc tạo lập nhà, đất nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà L là đúng quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

6. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh phần diện tích đất 103,2m² và căn nhà cấp 4 trên đất, thuộc thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà L và ông T1 cũng như công sức đóng góp vào việc tạo lập nhà, đất nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà L là đúng quy định pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị xem xét bà L có công sức đóng góp trong việc chăm sóc gia đình trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2022 nên đề nghị chia cho bà L từ 30% - 40% giá trị nhà đất trên là không có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Đơn kháng cáo của bà Lưu Thị L làm trong hạn luật định, đương sự đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định nên kháng cáo được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án và kháng cáo của nguyên đơn bà L:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà L yêu cầu ly hôn, ông T1 đồng ý ly hôn nên cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa bà L và ông T1 là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Về con chung và nợ chung: Các bên đương sự không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về yêu cầu chia tài sản chung:

Bà L cho rằng diện tích đất 103,2m² và căn nhà cấp 4 trên đất, thuộc thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung của vợ chồng nên bà yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản này. Còn ông T1 cho rằng đây là tài sản riêng của ông được hình thành trước thời kỳ hôn nhân.

Căn cứ hồ sơ sao lục của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh B2 thể hiện nguồn gốc nhà, đất trên là của ông Phan Thanh B và bà Nguyễn Thị H2 Theo được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 153963 đối với thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T được cấp cho, đến ngày 15/7/2017 ông B và bà H2 chuyển nhượng cho ông Phạm Văn T1; đến ngày 26/7/2017 ông T1 được cập nhật chuyển nhượng. Như vậy, tài sản trên được hình thành trước thời kỳ hôn nhân. Bà L cho rằng bà góp tiền để mua nhà và đất nêu trên, nguồn tiền là vay từ hai bên nội ngoại nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh, cũng không được ông T1 thừa nhận nên cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông T1 và không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà L là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị xem xét bà L có công sức đóng góp trong việc chăm sóc gia đình trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2022 nên đề nghị chia cho bà L từ 30% - 40% giá trị nhà đất trên là không có căn cứ, cũng không được ông T1 đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét chấp nhận.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Ông Phạm Văn T1 phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn. Bà Lưu Thị L phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004820 ngày 08/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Đồng Nai) hoàn trả lại cho bà Lưu Thị L số tiền 225.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Phạm Văn T1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về án phí chia tài sản khi ly hôn: Bà Lưu Thị L phải chịu án phí là 31.640.000 đồng (Ba mươi một triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.100.000 đồng (Mười bảy triệu, một trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006741 ngày 08/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Đồng Nai). Bà Lưu Thị L còn phải nộp thêm số tiền 14.540.000 đồng (Mười bốn triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Hoàn trả cho ông Phạm Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng) theo biên lai số 0005899 ngày 09/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Đồng Nai).

[3.2] Án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo của bà Lưu Thị L không được chấp nhận nên bà L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp tại Biên lai thu số 0001834 ngày 29/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Bà L đã nộp xong.

[4] Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí thẩm định giá: Bà L phải chịu chi phí thẩm định giá tài sản là 29.500.000 đồng, bà L đã thanh toán xong cho tổ chức thẩm định giá.

- Về chi xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, chi phí tố tụng khác là 6.082.440 đồng, ông T1 đã nộp tạm ứng các chi phí này. Do yêu cầu chia tài sản của bà L không được chấp nhận nên bà L phải chịu các chi phí tố tụng. Bà L phải thanh toán lại cho ông T1 số tiền 6.082.440 đồng.

[5] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ và quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ và quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ và phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lưu Thị L; Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 83/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai.

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 8, 9, 43, 56, 57, 58, 59, 63, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024; Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa bà Lưu Thị L và ông Phạm Văn T1.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Ngọc Tuyết T4, sinh ngày 24/5/2018 và Phạm Thiên B1, sinh ngày 22/12/2021 cho bà Lưu Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Ông Phạm Văn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/tháng/cháu. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông Phạm Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lưu Thị L về việc yêu cầu chia tài sản khi ly hôn là diện tích đất 103,2m² và căn nhà cấp 4 trên đất, thuộc thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn T1 về việc yêu cầu Tòa án giải quyết: Đề nghị công nhận thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và căn nhà trên đất là tài sản riêng của ông T1; đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Ngọc Tuyết T4, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Lưu Thị L về việc yêu cầu chia đôi nợ chung là 90.000.000 đồng. Không xem xét, giải quyết về nợ chung.

6. Bà Lưu Thị L được quyền lưu cư tại căn nhà trên thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

7. Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ của ông Phạm Văn T1 cho bà Lưu Thị L số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

8. Về án phí:

8.1. Án phí sơ thẩm:

- Về án phí ly hôn: Ông Phạm Văn T1 phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn. Bà Lưu Thị L phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004820 ngày 08/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Đồng Nai), hoàn trả lại cho bà Lưu Thị L số tiền 225.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Phạm Văn T1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về án phí chia tài sản khi ly hôn: Bà Lưu Thị L phải chịu án phí là 31.640.000 đồng (Ba mươi một triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.100.000 đồng (Mười bảy triệu, một trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006741 ngày 08/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Đồng Nai). Bà Lưu Thị L còn phải nộp thêm số tiền 14.540.000 đồng (Mười bốn triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Hoàn trả cho ông Phạm Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng) theo biên lai số 0005899 ngày 09/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Đồng Nai).

8.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Lưu Thị L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà L đã nộp tại Biên lai thu số 0001834 ngày 29/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Bà L đã nộp xong.

9. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Lưu Thị L phải thanh toán lại cho ông Phạm Văn T1 số tiền là 6.082.440 đồng (Sáu triệu, không trăm tám mươi hai nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng).

10. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

11. Bà L được quyền lưu cư tại căn nhà trên thửa đất số 437, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND khu vực 1 – Đồng Nai;
- Phòng THADS KV 1 – Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- UBND P. Tam Hiệp, Đồng Nai;
- Các Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Bùi Lan Hương